

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **102/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 26/4/2025

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Đình Đạt

Ông Đặng Ngọc Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 26/4/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2025/TLST-HNGĐ ngày 12/02/2025 về việc “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/4/2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Ngụy Thị T, sinh năm 1978 (xin vắng mặt)

HKTT: thôn P, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

Hiện đang trú tại: Số nhà C, Tòa nhà C, thành phố M, Trung Quốc.

- Người đại diện giao nhận văn bản tố tụng của chị Ngụy Thị T: Chị Ngụy Thị Q, sinh năm 1983; địa chỉ: Chung cư Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: thôn P, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị Ngụy Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn K kết hôn với nhau ngày 29/12/1995, việc kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có 01 con chung. Do điều kiện hoàn cảnh kinh tế gia đình nên từ năm 2008 chị đã đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, còn anh K ở nhà chăm sóc con cái. Ban đầu chị sang lao động tại Đảo S, đến năm 2012 chị về nước rồi tiếp tục sang Đài Loan lao động, hàng tháng chị đều gửi tiền về cho anh K tích giữ. Đến năm 2015 chị về Việt Nam sinh sống, nhưng tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, anh K thường xuyên xúc phạm đến chị, có lần anh K còn đánh chị nhưng vì con cái chị nhẫn

nhục chịu đựng.

Đến năm 2018, tình cảm vợ chồng đã không thể chung sống với nhau được nữa nên chị quyết định đi Ma Cao làm việc. Kể từ đó giữa vợ chồng đã không còn quan tâm đến nhau, anh K chỉ nói chuyện yêu cầu chị gửi tiền về nhà còn lại không quan tâm gì đến chị. Tháng 01/2025 chị về Việt Nam nghỉ ăn tết nhưng tình cảm vợ chồng đã không còn, anh K thường xuyên đe dọa đánh chị. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh K được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thanh H, sinh năm 1998. Do cháu H đã trưởng thành và tự lập nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Bị đơn là anh Nguyễn Văn K trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Ngụy Thị T kết hôn với nhau ngày 29/12/1995, việc kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có 01 con chung. Từ năm 2008 chị T đã đi xuất khẩu lao động tại Đảo S để làm ăn kinh tế, còn anh ở nhà chăm sóc con cái. Đến năm 2012 chị T về nước rồi tiếp tục sang Ma Cao lao động làm việc. Trong quá trình chị T đi lao động ở nước ngoài, giữa vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn, xích mích trong vấn đề tình cảm. Vừa qua chị T về quê nghỉ ăn tết thì giữa vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn, trong lúc tức giận anh có tát chị T mấy cái, sau đó vợ chồng anh không nói chuyện với nhau nữa. Chị T hiện nay đã tiếp tục sang Ma Cao lao động, kể từ khi chị T đi anh đã cố gắng liên lạc với chị T nhưng chị T không nghe máy, cắt đứt liên lạc với anh. Nay chị T có đơn đề nghị ly hôn tại Tòa án nhưng bản thân anh muốn hai vợ chồng hòa giải đoàn tụ, anh không muốn ly hôn. Đề nghị Tòa án cho anh thời gian để anh cố gắng hòa giải với chị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thanh H, sinh năm 1998. Do cháu H đã trưởng thành và lập gia đình ở riêng nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ: không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.*

- Anh Nguyễn Văn K trình bày: Trước đây anh muốn hòa giải đoàn tụ với chị T nhưng kể từ khi chị T đi nước ngoài đã cắt đứt mọi liên lạc với anh nên anh không hòa giải được. Nay anh đồng ý ly hôn với chị T.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn K. Về con chung, tài sản chung và công nợ chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị T đang sinh sống tại nước ngoài có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, với anh Nguyễn Văn K. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ công văn số 4318 ngày 24/02/2025 của Cục Q1 - Bộ C thì chị Nguyễn Thị T đã xuất cảnh ngày 12/02/2025, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Do nguyên đơn được xác định là đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị T xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn K kết hôn với nhau ngày 29/12/1995 và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố B, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với K. Xem xét đơn khởi kiện của chị T, HĐXX thấy: chị T xác định hiện nay vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, khi chị đi lao động nước ngoài về nước thì bị anh K đe dọa đánh nên hiện nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Anh Khoa cũng xác định giữa vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn, xích mích trong vấn đề tình cảm; vừa qua chị T về quê nghỉ ăn tết thì giữa anh chị có xảy ra mâu thuẫn, anh có đánh chị T, sau đó vợ chồng không nói chuyện với nhau nữa. Hiện nay chị T đi nước ngoài đã cắt đứt liên lạc, anh không thể liên lạc được với chị T nên vợ chồng không hòa giải được. Tại phiên tòa anh K đồng ý ly hôn với chị T. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh K.

[4]. Về con chung: Chị T và anh K có 01 con chung là cháu Nguyễn Thanh H, sinh năm 1998. Do cháu H đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): các đương sự không đề nghị nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000372 ngày 12/02/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã Tư Mại, TP Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương